

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sỹ Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Quốc Hưng.
- Bà Đỗ Thị Kim Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Minh Phước - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 20/2025/TLST-HS ngày 21 tháng 01 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2025/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 3 năm 2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Đức T, tên gọi khác: không, sinh ngày 22/01/1980 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: L H, Phường H, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 3 C, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 06/12; nghề nghiệp: làm thuê; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức M và bà Trần Thị C (đều đã chết); có vợ Nguyễn Thị Lan P, sinh năm 1984 (đã ly hôn); có 02 con sinh năm 2004 và năm 2010; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Xuân H sinh năm 1990; nơi thường trú: 56/4 Đường số D, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).
- Ông và tên Trần Minh T5 năm 1991; nơi thường trú: E B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).
- Ông Trần Minh T6 sinh năm 1993; nơi thường trú: 137/13, khóm H, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; chỗ ở: C T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

4. Ông Phạm Văn K sinh năm 1988; nơi thường trú: ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre(vắng mặt tại phiên tòa).

5. Ông Ngô Đức D sinh năm 1981; nơi thường trú: 4 N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh(vắng mặt tại phiên tòa).

6. Ông Trần Minh T7 sinh năm 1989; nơi thường trú: 9 N, phường A, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang; chỗ ở: 9 N, phường A, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang(vắng mặt tại phiên tòa).

7. Ông Phương Gia H1 sinh năm 1996; nơi thường trú: Thường trú" 116 L, phường B, Quận A, Thành phố H ở: A Đ, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh(vắng mặt tại phiên tòa).

8. Ông Trần Tuấn B sinh năm 1995; nơi thường trú: A T, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh ở: TK22/26 N, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh(vắng mặt tại phiên tòa).

9. Ông Đỗ Nguyễn Minh T8 năm 2005; nơi thường trú: 258/15 Nguyễn Công T4, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh(vắng mặt tại phiên tòa).

10. Ông Lý Minh L sinh năm 1984; nơi thường trú: 56 N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: B C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh(vắng mặt tại phiên tòa).

11. Ông Lê Văn T9 sinh năm 1989; nơi thường trú: 1 Đ, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh(vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 09/2023, Nguyễn Đức T bắt đầu hoạt động cho vay tiền để lấy tiền lãi tiêu xài. Từ tháng 09/2023 đến khi bị phát hiện, T đã cho 11 người vay tiền trên địa bàn phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 10% đến 50%/tháng để thu lợi bất chính. T cho vay với 02 hình thức gồm vay tiền góp (tiền góp là tiền gốc và tiền lãi, góp đến khi hết kỳ hạn thỏa thuận sẽ kết thúc khoản vay), vay tiền đứng (tiền lãi không trừ vào tiền gốc, khi trả hết tiền gốc sẽ kết thúc khoản vay). T không ép buộc người khác vay tiền, không viết giấy vay tiền, không thế chấp, không rủ người khác cùng tham gia hay xúi giục, chỉ đạo ai phụ giúp trong hoạt động cho vay. Người vay sẽ trực tiếp liên lạc với T (qua số điện thoại 0938274627 hoặc tài khoản zalo mang tên “Nguyễn Thanh”) trao đổi thống nhất khoản vay, khi đồng ý vay tiền, T đưa tiền vay cho người vay và nhận tiền lãi trực tiếp hoặc nhận chuyển khoản đến tài khoản của T số 0071000811841, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N. Nếu người vay chậm thanh toán hoặc chưa đủ tiền thanh toán sẽ chủ động liên lạc thỏa thuận thanh toán bù tiền lãi, không phát sinh chi phí khác.

Quá trình điều tra đã xác định được T đã cho những người vay để hưởng lợi bất chính, cụ thể như sau:

1. Ngày 05/01/2024, T cho ông Phạm Xuân H vay 2.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, lãi suất 50%/tháng, tương đương 1,67%/ngày. T đã chuyển khoản cho H đủ 2.000.000 đồng và nhận lại từ Huyền 3.000.000 đồng vào ngày 12, 19, 27/01/2024 thông qua hình thức chuyển khoản. Số tiền thu lợi bất chính T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản vay này là 966.667 đồng.

Ngày 09/02/2024, T cho ông H vay 3.000.000 đồng trong thời hạn 30 ngày, lãi suất 33,33%/tháng, hết thời hạn vay phải trả 4.000.000 đồng. T đã chuyển khoản cho H đủ 3.000.000 đồng và H đã chuyển khoản thanh toán đủ số tiền 4.000.000 đồng cho T vào ngày 16, 24/02/2024 và 02, 16/3/2024. Số tiền thu lợi bất chính T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản vay này là 950.000 đồng.

Ngày 06/4/2024, T tiếp tục cho ông H vay 5.000.000 đồng, hình thức trả lãi đứng, đóng tiền lãi 1.000.000 đồng/tháng, tương đương lãi suất 20%/tháng, T chuyển khoản đủ số tiền 5.000.000 đồng cho H. Ngày 13/4/2024, H tiếp tục hỏi vay 10.000.000 đồng cộng dồn nợ trước thành 15.000.000 đồng nhưng Thanh trừ 1.500.000 đồng (nửa tháng tiền lãi của tháng 5/2024) nên thực tế T chuyển thêm cho Huyền 8.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản vay này là 1.375.000 đồng.

Tổng số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính từ khoản vay của ông Phạm Xuân H là 3.291.667 đồng.

2. Ngày 01/4/2024, T cho ông Trần Minh T5 vay 20.000.000 đồng tiền mặt, hình thức đóng lãi đứng 4.000.000 đồng/tháng, tương đương 20%/01 tháng, thời hạn vay 01 tháng. Do ngày 13/4/2024, T bị phát hiện nên số tiền thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với khoản vay này trong 01 tháng là 3.666.667 đồng. T chưa nhận được số tiền thu lợi và ông T5 còn nợ T tiền gốc 20.000.000 đồng.

3. Ngày 11/3/2024, T cho ông Trần Minh T6 vay 20.000.000 đồng, hình thức vay tiền đứng, đóng lãi mỗi tháng 4.000.000 đồng, tương đương 20%/01 tháng, T thu trước tiền lãi tháng 4/2024 nên đưa tiền mặt 16.000.000 đồng cho T6 vào cùng ngày. T đã thu tiền lãi 02 tháng tổng 8.000.000 đồng bao gồm tiền lãi tháng 4/2024 và tiền lãi tháng 5/2024. Số tiền thu lợi bất chính T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản vay này là 7.332.000 đồng, ông T6 đã tắt toán khoản vay.

4. Ngày 10/11/2023, T cho ông Phạm Văn K vay 15.000.000 đồng, hình thức vay tiền đứng, đóng lãi mỗi tháng là 2.000.000 đồng, tương đương 13,3%/tháng. Ông K đã đóng tiền lãi 05 tháng với số tiền 9.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản vay này là 8.750.000 đồng, ông K đã tắt toán khoản vay.

5. Ngày 04/3/2024, T cho ông Ngô Đức D vay 20.000.000 đồng, hình thức vay tiền đứng, đóng lãi mỗi tháng là 3.000.000 đồng, tương đương 15%/tháng, 0,5%/ngày. D đã đóng tiền lãi tháng 4/2024 và 1/3 tiền lãi tháng 5/2024, tổng tiền lãi đã đóng là 4.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính T phải chịu trách

nhiệm hình sự đối với khoản vay này là 3.555.556 đồng, ông D đã tắt toán khoản vay.

6. Ngày 10/11/2023, T cho ông Trần Minh T7 vay 20.000.000 đồng, hình thức vay lãi đứng, đóng tiền lãi 3.000.000 đồng/tháng, tương đương lãi suất 15%/tháng, 0,5%/ngày. Ông T7 đã đóng 06 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 18.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản vay này là 16.000.000 đồng, ông T7 chưa trả Thanh tiền gốc.

7. Ngày 09/3/2024, T cho ông Phương Gia H1 vay 10.000.000 đồng, hình thức trả lãi đứng, đóng 2.000.000 đồng/tháng, tương đương lãi suất 20%/tháng, 0,67%/ngày. T đã thu 1.000.000 đồng, là nửa tháng tiền lãi tháng 4/2024, nửa tháng tiền lãi còn lại sẽ dồn vào tiền lãi tháng 5/2024. Số tiền thu lợi bất chính T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản vay này trong vòng 35 ngày (từ thời điểm cho vay đến khi thanh bị phát hiện) là 2.138.889 đồng. T đã thực nhận 916.667 đồng tiền thu lợi bất chính, ông H1 chưa trả T tiền gốc.

8. Ngày 24/10/2023, T cho ông Trần Tuấn B vay 40.000.000 đồng, hình thức trả lãi đứng, đóng tiền lãi 4.000.000 đồng/tháng, tương đương lãi suất 10%/tháng, 0,33%/ngày. B đã đóng tiền lãi cho T được 05 tháng là 20.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản vay này là 16.666.667 đồng, ông B đã tắt toán khoản vay.

9. Ngày 12/02/2024, T cho ông Đỗ Nguyễn Minh T8 vay 20.000.000 đồng, hình thức trả lãi đứng, đóng tiền lãi 4.000.000 đồng/tháng, tương đương lãi suất 20%/tháng, 0,67%/ngày. Ông T8 đã đóng tiền lãi được 02 tháng, tổng đã đóng là 8.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản vay này là 7.333.333 đồng, ông T8 chưa trả Thanh khoản tiền gốc.

10. Ngày 10/11/2023, T cho ông Lý Minh L vay 20.000.000 đồng, hình thức trả lãi đứng, đóng lãi 2.000.000 đồng/tháng, tương đương lãi suất 10%/tháng. Ông L đã đóng tiền lãi được 06 tháng là 12.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản vay này là 10.000.000 đồng, ông L chưa trả Thanh tiền gốc.

11. Ngày 20/9/2023, T cho ông Lê Văn T9 10.000.000 đồng, hình thức trả lãi đứng, đóng tiền lãi 1.500.000 đồng/tháng, tương đương lãi suất 15%/tháng. Ông T9 đã đóng tiền lãi 06 tháng là 9.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự trong 204 ngày (từ thời điểm cho vay đến khi T bị phát hiện) là 9.066.667 đồng và số tiền thực tế thu lợi bất chính của T là 8.000.000 đồng, ông T9 chưa trả Thanh tiền gốc.

Khoảng 20 giờ 40 phút ngày 13/4/2024, khi Nguyễn Đức T điều khiển xe mô tô hiệu Honda, loại SH300, biển số 59A3-286.46 lưu thông đến trước nhà số B N, Phường B, Quận A thì bị Tổ công tác 363 Công an Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra, qua kiểm tra phát hiện bên trong túi đeo trên người có 01 con dao tự chế, 01 cặp cựa đá gà nên Tổ công tác đưa về trụ sở Công an Phường 12, Quận 10 làm rõ. Kiểm tra điện thoại của T phát hiện nội dung tin nhắn cho vay tiền, thu tiền lãi trên địa bàn phường N, Quận A nên Cơ quan Cảnh sát điều tra

Công an Quận 10 đã lập hồ sơ chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 1 điều tra theo thẩm quyền.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Đức T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên.

Vật chứng vụ án: 01 điện thoại di động hiệu APPLE, loại iPhone 11 Pro Max; 01 điện thoại di động hiệu APPLE, loại iPhone 12 Pro Max; 01 con dao tự chế; 01 cặp cựa đá gà; 01 quyển tập học sinh; 01 giấy mượn tiền tên Trần Minh T5.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Phạm Xuân H, Trần Minh T5, Phạm Văn K, Ngô Đức D, Lý Minh L, Trần Tuấn B không yêu cầu Nguyễn Đức T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính. Ông Trần Minh T6, ông Trần Minh T7, ông Phương Gia H1, ông Đỗ Nguyễn Minh T8, ông Lê Văn T9 yêu cầu Nguyễn Đức T trả lại số tiền thu lợi bất chính.

Tại bản cáo trạng số 22/CT-VKS-Q1 ngày 15 tháng 01 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Đức T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đức T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Quận 1. Bị cáo thừa nhận việc Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” là đúng, không oan sai.

Sau khi kiểm tra toàn bộ lời khai của bị cáo cùng với các tài liệu chứng cứ khác được đưa ra xem xét tại phiên tòa; đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Đức T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Đề nghị hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu, nộp vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động hiệu APPLE, loại iPhone 12 Pro Max. Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án: 01 tờ giấy vay mượn tiền của Trần Minh T5, 01 quyển tập học sinh, thẻ hiện thông tin cho vay. Trả lại cho Nguyễn Đức T: 01 điện thoại di động hiệu APPLE, loại iPhone 11 Pro Max. Tịch thu, tiêu hủy: 01 con dao tự chế dài khoảng 10cm; 01 cặp cựa đá gà.

Về trách nhiệm dân sự, đề nghị: Buộc bị cáo Nguyễn Đức T phải nộp lại tổng số tiền là 210.166.667 đồng, ông Trần Minh T5 phải nộp lại 20.000.000 đồng, ông Lý Minh L phải nộp lại 20.000.000 đồng, ông Trần Minh T7 phải nộp lại 4.000.000 đồng, ông Phương Gia H1 phải nộp lại 9.083.333 đồng, ông Đỗ Nguyễn Minh T8 phải nộp lại 12.666.667 đồng, ông Lê Văn T9 phải nộp lại

2.000.000 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước. Buộc bị cáo Nguyễn Đức T phải trả lại cho ông Trần Minh T6 số tiền 7.333.333 đồng.

Bị cáo Nguyễn Đức T thống nhất với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát, không có ý kiến tranh luận.

Trong phần nói lời sau cùng, bị cáo Nguyễn Đức T thể hiện sự ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội, mong Hội đồng xét xử khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt để sớm được trở về với gia đình, hòa nhập xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Quận 1, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đức T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đức T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Quận 1. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đã có đủ cơ sở xác định: Từ khoảng đầu tháng 09/2023 đến khi bị phát hiện ngày 13/4/2024, T đã cho 11 người vay tiền gồm: ông Phạm Xuân H, ông Trần Minh T5, ông Phạm Văn K, ông Ngô Đức D, ông Lý Minh L, ông Trần Minh T6, ông Trần Tuấn B, ông Trần Minh T7, ông Phương Gia H1, ông Đỗ Nguyễn Minh T8, ông Lê Văn T9 với lãi suất từ 10% đến 50%/tháng đã vượt quá 05 lần mức lãi suất cao nhất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, thu lợi bất chính tổng số tiền 87.801.446 đồng (đã trừ đi khoản tiền lãi 20%/năm là lãi suất được pháp luật cho phép).

[3] Từ nội dung đã nhận định tại mục [1] và mục [2] có cơ sở kết tội bị cáo Nguyễn Đức T đã phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Bản Cáo trạng đã truy tố và lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Đức T là cố ý, nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quy định của Nhà nước về quản lý các hoạt động tín dụng, tài chính ngân hàng, kinh doanh tiền tệ được pháp luật bảo vệ, xâm phạm lợi ích của công dân; gây mất an ninh, trật tự tại địa phương. Do vậy, cần

phải được xử lý nghiêm minh trước pháp luật nhằm giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[5] Về nhân thân: Bị cáo Nguyễn Đức T có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[6] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo đã có hành vi cho vay lãi nặng đối với 11 người, tuy nhiên số tiền thu lợi của mỗi trường hợp đều thấp hơn 30.000.000 đồng, nên không thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần. Do đó, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[7] Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, vai trò của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hoàn cảnh và nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng, có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã kể trên; có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, kể từ khi được tại ngoại đến nay bị cáo đều chấp hành tốt, không vi phạm pháp luật. Bị cáo có đủ các điều kiện để áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ và việc áp dụng hình phạt này không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét áp dụng cho bị cáo Nguyễn Đức T hình phạt cải tạo không giam giữ với một thời hạn nhất định dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương và bị khấu trừ 10% thu nhập để sung quỹ Nhà nước theo quy định tại Điều 36 Bộ luật hình sự.

[8] Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính, cần áp dụng khoản 3 Điều 201 của Bộ luật hình sự phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Đức T một khoản tiền để sung vào ngân sách Nhà nước.

[9] Về các biện pháp tư pháp: Căn cứ lời khai của bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu thu thập được, có căn cứ xác định: Từ ngày hoạt động cho vay tháng 9/2023 đến khi bị phát hiện (ngày 13/4/2024) thì bị cáo Nguyễn Đức T đã cho 11 người vay. Số tiền gốc mà bị cáo sử dụng để cho vay lãi nặng là tiền mà bị cáo dùng vào việc phạm tội, khoản tiền lãi trong mức 20%/năm mà bị cáo thu được của những người đi vay là tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên căn cứ khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và điểm a, b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 buộc bị cáo phải nộp lại để tịch thu để sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo thu được của những người đi vay là tiền mà bị cáo chiếm đoạt của người đi vay trái pháp luật nên căn cứ khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 buộc bị cáo phải trả lại cho những người vay.

Đối với số tiền người đi vay còn nợ lại nợ gốc của bị cáo chưa tất toán: do đây là tiền mà bị cáo sử dụng để cho vay lãi nặng, phải tịch thu nộp ngân sách nhà nước. Do đó, buộc người đi vay phải nộp lại số tiền này để tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước sau khi khấu trừ khoản tiền lãi suất vượt quá mức lãi suất 20%/năm mà người đi vay được bị cáo trả lại.

Chi tiết các khoản tiền, bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp lại, được nhận lại hoặc trả lại như sau:

[9.1] Ông Phạm Xuân H vay 03 lần với tổng số tiền là 20.000.000 đồng, đã trả 20.000.000 đồng tiền gốc, 3.500.000 đồng tiền lãi gồm 208.333 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, 3.291.667 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm. Bị cáo T phải nộp số tiền 20.208.333 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước và phải trả lại cho ông H số tiền là: 3.291.667 đồng. Tuy nhiên, do ông H không yêu cầu T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính nên buộc bị cáo T phải nộp lại toàn bộ tổng số tiền 23.500.000 đồng vào ngân sách nhà nước.

[9.2] Ông Trần Minh T5 vay 20.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc, chưa trả tiền lãi do T bị phát hiện trước thời điểm đến hạn đóng tiền lãi. Do đó, cần buộc ông Trần Minh T5 phải nộp lại số tiền 20.000.000 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước.

[9.3] Ông Phạm Văn K vay 15.000.000 đồng, đã trả 15.000.000 đồng tiền gốc, 10.000.000 đồng tiền lãi gồm 1.250.000 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, 8.750.000 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm. Bị cáo T phải nộp số tiền 16.250.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước và phải trả lại cho ông K số tiền là: 8.750.000 đồng. Tuy nhiên, do ông K không yêu cầu T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính nên buộc bị cáo T phải nộp lại toàn bộ tổng số tiền 25.000.000 đồng.

[9.4] Ông Ngô Đức D vay 20.000.000 đồng, đã trả 20.000.000 đồng tiền gốc, 4.000.000 đồng tiền lãi gồm 444.444 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, 3.555.556 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm. Bị cáo T phải nộp số tiền 20.444.444 đồng để sung vào ngân sách nhà nước và phải trả lại cho ông D số tiền là: 3.555.556 đồng. Tuy nhiên, do ông D không yêu cầu T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính nên buộc bị cáo T phải nộp lại toàn bộ tổng số tiền 24.000.000 đồng.

[9.5] Ông Lý Minh L vay 20.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc, đã trả 12.000.000 đồng tiền lãi gồm 2.000.000 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, 10.000.000 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm. Do ông L không yêu cầu T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính do đó bị cáo T phải nộp số tiền 12.000.000 đồng, ông L phải nộp lại tiền gốc còn nợ bị cáo T 20.000.000 đồng vào ngân sách nhà nước.

[9.6] Ông Trần Tuấn B vay 40.000.000 đồng, đã trả: 40.000.000 đồng tiền gốc, 20.000.000 đồng tiền lãi gồm 3.334.000 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, 16.666.000 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên

20%/năm. Bị cáo T phải nộp số tiền 43.334.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước và phải trả lại cho ông B số tiền là 16.666.000 đồng. Tuy nhiên, do ông B không yêu cầu T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính nên buộc bị cáo T phải nộp lại toàn bộ tổng số tiền 60.000.000 đồng.

[9.7] Ông Trần Minh T6 vay 20.000.000 đồng, đã trả 20.000.000 đồng tiền gốc, 10.000.000 đồng tiền lãi gồm 666.667 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, 7.333.333 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm. Bị cáo T phải nộp số tiền 20.666.667 đồng vào ngân sách nhà nước và phải trả lại cho ông T6 số tiền là 7.333.333 đồng.

[9.8] Ông Trần Minh T7 vay 20.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc, đã trả 18.000.000 đồng tiền lãi gồm 2.000.000 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, 16.000.000 đồng tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm. Bị cáo T phải nộp số tiền 2.000.000 đồng vào ngân sách nhà nước và phải trả cho ông T7 số tiền 16.000.000 đồng; ông T7 phải nộp lại tiền gốc 20.000.000 đồng còn nợ bị cáo T vào ngân sách nhà nước. Sau khi cân trừ nghĩa vụ vào số tiền bị cáo T phải trả cho ông T7; ông Trần Minh T7 phải nộp 4.000.000 đồng và bị cáo T phải nộp tổng cộng số tiền là 18.000.000 đồng vào ngân sách nhà nước.

[9.9] Ông Phương Gia H1 vay 10.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc, đã trả 1.000.000 đồng tiền lãi gồm 83.333 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, 916.667 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm. Bị cáo T phải nộp số tiền 83.333 đồng vào ngân sách nhà nước và phải trả cho ông H1 số tiền 916.667 đồng; ông H1 phải nộp lại tiền gốc 10.000.000 đồng còn nợ bị cáo T vào ngân sách nhà nước. Sau khi cân trừ vào số tiền bị cáo T phải có nghĩa vụ trả cho ông H1; ông Phương Gia H1 phải nộp 9.083.333 đồng và bị cáo T phải nộp tổng cộng số tiền là 1.000.000 đồng vào ngân sách nhà nước.

[9.10] Ông Đỗ Nguyễn Minh T8 vay 20.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc, đã trả 8.000.000 đồng tiền lãi gồm 666.667 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, 7.333.333 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm. Bị cáo T phải nộp số tiền 666.667 đồng vào ngân sách nhà nước và phải trả cho ông T8 số tiền 7.333.333 đồng; ông T8 phải nộp lại tiền nợ gốc 20.000.000 đồng còn nợ bị cáo T vào ngân sách nhà nước. Sau khi cân trừ vào số tiền bị cáo T phải có nghĩa vụ trả cho ông T8; ông Đỗ Nguyễn Minh T8 phải nộp 12.666.667 đồng và bị cáo T phải nộp tổng cộng số tiền là 8.000.000 đồng vào ngân sách nhà nước.

[9.11] Ông Lê Văn T9 vay 10.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc, đã trả 9.000.000 đồng tiền lãi gồm 1.000.000 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, 8.000.000 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm. Bị cáo T phải nộp số tiền 1.000.000 đồng vào ngân sách nhà nước và phải trả cho ông T9 số tiền 8.000.000 đồng; ông T9 phải nộp lại tiền nợ gốc 10.000.000 đồng còn nợ bị cáo T vào ngân sách nhà nước. Sau khi cân trừ vào số tiền bị cáo T phải có nghĩa vụ trả cho ông T9; ông Lê Văn T9 phải nộp 2.000.00 đồng và bị cáo T phải nộp tổng cộng số tiền là 9.000.000 đồng vào ngân sách nhà nước.

Như vậy, bị cáo Nguyễn Đức T phải nộp lại tổng số tiền là 210.166.667 đồng, ông Trần Minh T5 phải nộp lại 20.000.000 đồng, ông Lý Minh L phải nộp lại 20.000.000 đồng, ông Trần Minh T7 phải nộp lại 4.000.000 đồng, ông Phương Gia H1 phải nộp lại 9.083.333 đồng, ông Đỗ Nguyễn Minh T8 phải nộp lại 12.666.667 đồng, ông Lê Văn T9 phải nộp lại 2.000.000 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước.

Bị cáo Nguyễn Đức T phải trả lại cho ông Trần Minh T6 số tiền 7.333.333 đồng.

[10] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2021:

- Đối với các vật dụng gồm con dao tự chế, cặp cựa đá gà không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu APPLE, loại iPhone 12 Pro Max, bị cáo đã sử dụng điện thoại di động này liên lạc cho vay tiền, nhận và chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng. Đây là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội nên tịch thu, sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với 01 tờ giấy vay mượn tiền của Trần Minh T5, 01 quyển tập học sinh thể hiện thông tin cho vay. Đây là các tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu APPLE, loại iPhone 11 Pro Max không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

[11] Về án phí: bị cáo Nguyễn Đức T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền nhận được Quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Nguyễn Đức T cho Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân

phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian chấp hành án, bị cáo Nguyễn Đức T phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ 10% thu nhập để sung quỹ Nhà nước theo quy định tại Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự.

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Đức T số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để nộp vào Ngân sách Nhà nước.

2. Căn cứ Điều 46, Điều 47, khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; các điểm a, b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

- Buộc bị cáo Nguyễn Đức T phải trả lại cho ông Trần Minh T6 số tiền 7.333.333 (bảy triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Buộc bị cáo Nguyễn Đức T phải nộp lại số tiền 210.166.667 (hai trăm mười triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng, ông Trần Minh T5 phải nộp lại số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, ông Lý Minh L phải nộp lại 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, ông Trần Minh T7 phải nộp lại 4.000.000 (bốn triệu) đồng, ông Phương Gia H1 phải nộp lại 9.083.333 (chín triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng, ông Đỗ Nguyễn Minh T8 phải nộp lại 12.666.667 (mười hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng, ông Lê Văn T9 phải nộp lại 2.000.000 (hai triệu) đồng để nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2021:

- Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu APPLE iPhone 12 Pro Max.

- Tịch thu, tiêu hủy: 01 con dao tự chế, 01 cặp cựa đá gà.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức T: 01 điện thoại di động hiệu APPLE iPhone 11 Pro Max.

(Tất cả vật chứng trên theo Phiếu nhập kho vật chứng số 287/2024/PNK-THAHS ngày 19/9/2024 của Cơ quan THAHS Công an Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc

bị cáo Nguyễn Đức T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo Nguyễn Đức T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Phạm Xuân H, ông Trần Minh T5, ông Phạm Văn K, ông Ngô Đức D, ông Lý Minh L, ông Trần Minh T6, ông Trần Tuấn B, ông Trần Minh T7, ông Phương Gia H1, ông Đỗ Nguyễn Minh T8, ông Lê Văn T9 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 (sau đây gọi tắt là Luật thi hành án dân sự) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM; (1)
- VKSND Quận 1, TP.HCM; (3)
- Bị cáo; (1)
- Trại tạm giam Chí Hòa - Phân trại tạm giam khu vực Quận 1; (1)
- Cơ quan THA-HS có thẩm quyền; (3)
- Phòng PV06-CA TP.HCM; (1)
- Chi cục THADS Quận 1; (1)
- Công an TP.HCM; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Đương sự; (15)
- Lưu: VP, hồ sơ./. (P/35) (5)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Sỹ Hùng